

1. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. (Trước V.I.Lênin, các nhà triết học quan niệm vật chất như thế nào, cuộc cách mạng KHTN, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin, ý nghĩa ppl (phải tôn trọng thực tại khách quan), liên hệ tt)
2. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức. Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)
3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (khái quát vật chất là gì, khái quát ý thức là gì, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (về quyết định và ý thức có sự tác động trở lại), Ý nghĩa ppl (tôn trọng thực tại khách quan, phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức), liên hệ tt)
4. *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến (khái niệm mối liên hệ, phân loại mối liên hệ, nội dung, tính chất của mối liên hệ, ý nghĩa ppl (quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể), liên hệ tt).
5. *Nguyên lý về sự phát triển (khái niệm phát triển, nội dung, ý nghĩa ppl (quan điểm phát triển), liên hệ tt).
6. *Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành (dẫn đến) những thay đổi về chất và ngược lại. (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn; Vị trí Quy luật lượng – chất trong PBCDV, khái niệm (CHẤT, LƯỢNG), nội dung 2 chiều (1. , 2.), vai trò (“PHƯƠNG THỨC, CÁCH THỨC CHUNG NHẤT”), ý nghĩa ppl, liên hệ tt). Nhớ ca dao, tục ngữ
7. *Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật mâu thuẫn, khái niệm, phân loại mâu thuẫn, nội dung, vai trò (NGUỒN GỐC, ĐỘNG LỰC; HẠT NHÂN CỦA PBCDV), ý nghĩa ppl, liên hệ tt).
8. *Quy luật phủ định của phủ định (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật phủ định của phủ định, khái niệm, nội dung, vai trò (KHUYNH HƯỚNG CHUNG), ý nghĩa ppl, liên hệ tt).
9. Cặp phạm trù cái riêng – cái chung Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn
10. Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn
11. Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn
12. Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn
13. *Vai trò thực tiễn đối với nhận thức (nhận thức là gì – ngắn gọn, thực tiễn là gì (hoạt động vật chất cảm tính), các hình thức của thực tiễn (3 hình thức, hình thức nào đóng vai trò quyết định, vì sao), vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý), ý nghĩa ppl (lý luận phải gắn liền với thực tiễn), liên hệ tt).
14. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức (Nhận thức là gì? Từ trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính) đến Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)? Từ tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) đến thực tiễn – Phân tích)
15. Vai trò của sản xuất vật chất. (Sản xuất là gì? Sản xuất có mấy loại? Sản xuất vật chất giữ vị trí, vai trò như thế nào? Vì sao nói: “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”.
16. *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất (khái niệm quy luật, sản xuất, hình thức sản xuất, phương thức sản xuất, LLSX (phân tích), QHSX (phân tích), nội dung (LLSX quyết định QHSX; QHSX có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, công cụ lao động,...).
17. *Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. (khái niệm CSHT (phân tích), KTTT (phân tích), nội dung (CSHT quyết định KTTT; KTTT có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt. (nếu liên hệ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị)
18. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. (Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội? Chứng minh sự chuyển tiếp ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên,...).
19. *Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. (khái niệm TTXH (phân tích), YTXH (phân tích), nội dung quy luật (TTXH quyết định YTXH và YTXH có sự tác động trở lại), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (văn hóa).
20. *Khái niệm con người và bản chất con người. (khái niệm con người từ thời kỳ cổ đại, trung cận đại, triết học cổ điển Đức,... (sơ lược) đến THM-L (phân tích), bản chất con người (phân tích) – nhớ bản luận: liệu rằng bản chất con người có thể thay đổi hay không, nếu có thì giải pháp (giáo dục – đào tạo, nâng cao nhận thức, xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh,...) ý nghĩa ppl, liên hệ tt.
- Chủ đề 21: Vấn đề giai cấp (Định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu của giai cấp, đấu tranh giai cấp)
- Chủ đề 22: Vấn đề dân tộc (các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc, khái niệm dân tộc, ...)
- Chủ đề 23: Vấn đề nhà nước và cách mạng (khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản, các kiểu và hình thức nhà nước; Nguồn gốc, bản chất của cách mạng xã hội)

CHƯƠNG 3 (1 câu) – ÔN TRƯỚC

CHƯƠNG 2 VÀ CHƯƠNG 1 sẽ có 1 câu – ÔN SAU

ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022 – 2023

Nội dung tập trung:

16. *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất (khái niệm quy luật, sản xuất, hình thức sản xuất, phương thức sản xuất, LLSX (phân tích), QHSX (phân tích), nội dung (LLSX quyết định QHSX; QHSX có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, công cụ lao động,...)).

LLSX và QHSX là hai mặt của phương thức sản xuất chúng tồn tại không tách rời nhau mà tác động liên hệ biện chứng với nhau hình thành nên quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất.

Khái niệm:

Lực lượng sản xuất là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến thế giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. LLSX bao gồm: các yếu tố thuộc về người lao động như năng lực, kỹ năng, tri thức..., tư liệu sản xuất nhất định như công cụ lao động, đất đai,...trong đó yếu tố người lao động giữ vai trò quyết định vì giá trị và hiệu quả sử dụng của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng và sáng tạo của người lao động. LLSX trở thành nhân tố cơ bản, tất yếu tạo thành nội dung vật chất của quá trình sản xuất.

QHSX là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sinh xã hội).

QHSX bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý quá trình sản xuất, quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

17. *Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. (khái niệm CSHT (phân tích), KTTT (phân tích), nội dung (CSHT quyết định KTTT; KTTT có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt. (nếu liên hệ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị)

Khái niệm:

Cơ sở hạ tầng là tổng hợp những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể thường bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị trong nền kinh tế, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới tồn tại dưới dạng mầm mống, tiền đề.

Đặc trưng cho tính chất của một cơ sở hạ tầng là do quan hệ sản xuất thống trị quy định. Quan hệ sản xuất thống trị qui định và tác động trực tiếp đến xu hướng chung của toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Qui định tính chất cơ bản của toàn bộ cơ sở hạ tầng xã hội đương thời.

Kiến trúc thượng tầng dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị xã hội tương ứng được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những hình thái ý thức xã hội: chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, tôn giáo, nghệ thuật... với những thể chế tương ứng: nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể...

Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp mang tính giai cấp sâu sắc. Tính giai cấp của kiến trúc thượng tầng biểu hiện ở sự đối địch về quan điểm, tư tưởng và các cuộc đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng của xã hội có tính chất đối kháng giai cấp là nhà nước- Đây là công cụ của giai cấp thống trị tiêu biểu cho xã hội về mặt pháp lý- chính trị.

18. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. (Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội? Chứng minh sự chuyển tiếp ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên,...).

19. *Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. (khái niệm TTXH (phân tích), YTXH (phân tích), nội dung quy luật (TTXH quyết định YTXH và YTXH có sự tác động trở lại), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (văn hóa).

Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất – xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc,... cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học,...)

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

- Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm và xu hướng biến đổi, phát triển của ý thức xã hội. Ý thức xã hội phản ánh cái logic khách quan của tồn tại xã hội.

- Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất, thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật và triết học sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định.

- Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không gián đoạn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng; và đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Do đó, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội. Ta có thể kết luận, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung.

→ Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung. Nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

* Ý nghĩa phương pháp luận:

- Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai phương diện thống nhất biện chứng của đời sống xã hội. → Vì vậy công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

- Cần quán triệt rằng, thay đổi tồn tại xã hội là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng không chỉ những biến đổi trong tồn tại xã hội mới tất yếu dẫn đến những thay đổi to lớn trong đời sống tinh thần của xã hội mà ngược lại, những tác động của đời sống tinh thần xã hội, với những điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội.

Cần thấy rằng chỉ có thể thực sự tạo dựng được đời sống tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa trên cơ sở cải tạo triệt để phương thức sinh hoạt vật chất tiểu nông truyền thống và xác lập, phát triển được một phương thức sản xuất mới trên cơ sở thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tình hình Việt Nam hiện nay

-Việt Nam đang trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội

nhập quốc tế với nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Một

mặt phải coi trọng cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa, phát huy tác động tích cực của đời sống tinh thần xã hội đối với quá trình phát triển kinh tế vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; mặt khác phải tránh tái phạm sai lầm chủ quan trong việc xây dựng văn hóa, con người mới. Cụ thể, Công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất ở Việt Nam, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển nhanh, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực từ nông lâm ngư nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đã và đang làm chao đảo nhiều giá trị

tinh thần nói chung, nhân cách con người nói riêng. Đặc biệt, một số giá trị đạo đức tốt đẹp, thiêng liêng... vốn có vị trí quan trọng trong hệ giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam đang có nguy cơ bị mai một và bào mòn. Trong quá trình điều chỉnh theo cơ chế thị trường, dễ dẫn đến cuộc cạnh tranh, ganh đua làm giàu bằng mọi thủ đoạn, làm phá vỡ những giá trị văn hóa.

VD: Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra lối sống hưởng thụ, xa hoa, lãng phí và cũng hình thành nên tâm lý sinh ngoại của người dân.

- Không chỉ vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là nhân tố đặc biệt quan trọng, quy định sự phát triển, vận hành xã hội trong thế kỷ 21. Đặc trưng nổi bật của cách mạng công nghiệp 4.0 là sự kết hợp công nghệ trong các lĩnh vực khác nhau, nhờ đó xóa bỏ dần các ranh giới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội cùng rất nhiều những thành tựu.

- Nhưng bên cạnh đó, vấn đề chính trị, tôn giáo còn nhiều bất cập, xuất hiện cả những hệ tư tưởng lệch lạc.

VD: Tình trạng tham gia biểu tình, chống đối gây bất ổn chính trị trong nước.

- Đặc biệt, giới trẻ ở Việt Nam đang gặp phải những vấn đề mà không phải ai cũng có thể tự nhận ra

+ Thứ nhất, thế hệ trẻ ngày nay có sự tiếp xúc, học hỏi từ nhiều nền văn hóa. Do đó, táo bạo, dám nghĩ dám làm là kim chỉ nam cho những ý tưởng của họ. Cũng từ đó, một bộ phận bước đầu đạt được thành công đã ngủ quên trên chiến thắng,

không tiếp tục học tập thế hệ đi trước.

+ Thứ hai, việc giáo dục tư tưởng đạo đức hoặc chưa được coi trọng trọng đúng

mức, hoặc quá cứng nhắc nên người trẻ còn chưa được trang bị đầy đủ lý luận về mặt tư tưởng khi bước ra hội nhập với thế giới.

b) Xây dựng ý thức xã hội ở Việt Nam

Từ những tình hình nói trên của Việt Nam, nhóm chúng em đã nghiên cứu và tìm hiểu được một vài biện pháp để Xây dựng ý thức xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Có thể nói, xây dựng ý thức xã hội là quá trình lâu dài, phức tạp, để có hiệu quả, trước hết chúng ta cần:

+Đẩy mạnh công cuộc xây dựng đời sống kinh tế mới, văn hoá mới, con người

mới. Khi nghiên cứu sự vận động của lịch sử qua các thời kỳ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”. Ý thức xã hội mới luôn bị chi phối bởi điều kiện sinh hoạt vật chất, điều kiện kinh tế của xã hội mới. Vì vậy, xây dựng ý thức xã hội mới phải bắt đầu từ việc xây dựng đời sống vật chất của xã hội mới.

+Không ngừng hoàn thiện ý thức xã hội mới theo hướng khoa học, cách mạng, tiến bộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội mới, con người mới. Chúng ta cần đẩy

mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, kịp thời làm sáng tỏ những vấn đề lý luận đồng thời cần chú trọng vấn đề kế thừa và đổi mới những giá trị truyền thống của dân tộc. Đó không chỉ là sự gìn giữ, bảo lưu các giá trị truyền thống, mà còn tiếp thu có chọn lọc các giá trị tinh thần được du nhập từ bên ngoài. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phát huy vai trò của các phương

tiện thông tin đại chúng trong quá trình tuyên truyền, giáo dục ý thức xã hội

mới. Tăng cường vai trò của báo chí, của các phương tiện thông tin đại chúng khác trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, định hướng dư luận theo chiều hướng tích cực, đồng thời phê phán những quan điểm sai trái, luận điệu phản động.

+Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, mở rộng dân chủ, khơi dậy tính chủ động, tự giác của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

+ Đảng ta cũng khẳng định, trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam

20. *Khái niệm con người và bản chất con người. (khái niệm con người từ thời kỳ cổ đại, trung cận đại, triết học cổ điển Đức,... (sơ lược) đến THM-L (phân tích), bản chất con người (phân tích) – nhớ bản luận: liệu rằng bản chất con người có thể thay đổi hay ko, nếu có thì giải pháp (giáo dục – đào tạo, nâng cao nhận thức, xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh,...) , ý nghĩa ppl, liên hệ tt.

1. Khái niệm con người

1.1 Con người là một thực thể tự nhiên

Giới tự nhiên là nơi chứa đựng và cũng là tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người. Vì vậy bản tính tự nhiên chính là một phương diện cơ bản của con người. Cũng vì thế mà việc nghiên cứu khoa học, khám phá về nguồn gốc tự nhiên và cấu tạo tự nhiên của con người là rất quan trọng. Nó góp phần giúp loài người hiểu rõ hơn về bản thân mình từ đó làm chủ bản thân trong mọi hành vi cũng như hoạt động sáng tạo ra lịch sử của mình.

Bản tính tự nhiên của con người được phân tích dựa trên hai giác ngộ sau:

Thứ nhất, về phương diện sinh học, con người là kết quả của một quá trình

tiến hóa và phát triển kéo dài từ rất nhiều năm về trước. Điều này được chứng minh qua những ghi chép lịch sử và bằng toàn bộ các thành tựu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là “Học thuyết tiến hóa của Darwin”. Con người chính là một loài động vật cấp cao, là một thực thể sinh vật sống trong tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên.

Thứ hai, không chỉ là sản phẩm, con người còn là một thành phần, một bộ phận của giới tự nhiên, đồng thời, giới tự nhiên cũng là “thân thể vô cơ của con người”. Con người chịu sự tác động và chi phối từ các quy luật có sẵn của giới tự nhiên như quy luật sinh học di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học trong cơ thể cũng như ngoài môi trường. Do đó, việc xảy ra sự biến đổi của các quy luật tự nhiên, dù trực tiếp hay gián tiếp, cũng sẽ quyết định sự tồn tại của con người. Ngược lại, những hoạt động của con người sẽ có thể tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên. Đây là mối quan hệ biện chứng, thống nhất giữa sự tồn tại của con người, loài người và các tồn tại khác của giới tự nhiên.

1.2. Con người là một thực thể xã hội

Con người cũng là một sinh vật sinh ra từ sự tiến hóa tự nhiên, song, con người khác hoàn toàn với những loài sinh vật khác vì con người có những hoạt động xã hội và đặc tính xã hội. Mỗi con người đều đang sống và tham gia vào, được xét trong mối quan hệ với các cộng đồng xã hội xung quanh mình, đó là các cộng đồng như gia đình, bạn bè, giai cấp, quốc gia, dân tộc, nhân loại,...

Bản tính xã hội của con người được phân tích dựa trên hai giác ngộ sau:

Thứ nhất, xét từ nguồn gốc hình thành loài người, không chỉ có nguồn gốc tiến hóa từ loài vượn cổ, từ sự phát triển tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội, mà trước hết và cơ bản nhất chính là yếu tố lao động. Con người có khả năng vượt qua, tách biệt khỏi các loài động vật và tiến hóa để trở thành người như ngày nay chính là nhờ sự lao động. Nhờ lao động kết hợp với ngôn ngữ và các mối quan hệ xã hội mà con người có thể hình thành nên ý thức, cải tạo bản năng sinh học, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa.

Thứ hai, xét từ góc độ tồn tại và phát triển của con người, sự tồn tại của nó luôn phụ thuộc và bị chi phối bởi các nhân tố xã hội, quy luật xã hội. “Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tính cách là con người như thế nào thì nó cũng sản xuất ra xã hội như thế”. Nếu xã hội biến đổi, con người sẽ chịu tác động và có sự thay đổi tương ứng. Ngược lại, những hành động, sự phát triển của mỗi con người lại là nền móng, cơ sở giúp xã hội ngày càng phát triển. Nếu không đặt con người vào trong các mối quan hệ xã hội thì mỗi cá nhân chỉ tồn tại một cách thuần túy, đơn giản là một thực thể sinh vật chứ không phải là một “con người” đúng nghĩa.

Hai bản tính tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau. Từ đó, khả năng hoạt động sáng tạo của con người được hình thành trong quá trình tạo ra lịch sử của chính nó.

1.2. Bản chất con người

Trong quan niệm của triết học Mác – Lênin, con người là một thực thể trong sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội. Con người có nguồn gốc từ tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên, đồng thời sự tồn tại và phát triển của con người gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Một luận điểm nổi tiếng về con người được C.Mác khẳng định trong “Luận cương về Phoi-ơ-bắc” (1845) rằng: “Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

Xem xét trên phương diện tính hiện thực của con người, bản chất con người là “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” bởi vì xã hội là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, ... Chủ nghĩa duy vật biện chứng ngoài thừa nhận bản tính tự nhiên của con người, còn lý giải con người từ góc độ các quan hệ lịch sử xã hội, từ đó phát hiện ra bản tính xã hội của nó. Con người là một thực thể tự nhiên, điều đó không sai, nhưng hơn thế nữa, con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội. Bản tính xã hội của con người là phương diện bản chất nhất của con người với tư cách “người”, tính xã hội đó chỉ có trong “xã hội loài người”, không thể có ở nơi khác và con người không thể rời khỏi xã hội đó. Đó cũng là yếu tố cơ bản giúp phân biệt con người với các loài sinh vật khác trong giới tự nhiên.

Dưới quan điểm duy vật biện chứng về bản chất xã hội của con người, sự hình thành và phát triển, khả năng sáng tạo lịch sử của con người phải được tiếp cận từ góc độ phân tích và lý giải sự hình thành và phát triển của những quan hệ xã hội của nó trong lịch sử. Vì thế, sự nghiệp giải phóng con người, bản chất con người nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải hướng vào sự giải phóng các mối quan hệ kinh tế - xã hội.

Như vậy, bản chất con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người cụ thể trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Con người, một thực thể xã hội, thông qua những hoạt động thực tiễn đã làm thay đổi

giới tự nhiên nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó. Đồng thời, trong quá trình ấy, con người cũng sáng tạo, làm chủ lịch sử của chính nó và góp phần phát triển lịch sử đó.

1.3 ý nghĩa phương pháp luận

Giải thích một cách khoa học các vấn đề của con người từ cả hai phương diện tự nhiên và xã hội, trong đó phương diện xã hội có vai trò quyết định tới bản chất của con người.

- Động lực cơ bản của sự tiến bộ và sự phát triển của xã hội chính là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì con người chính là phát huy nguồn động lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

- Sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải là hướng vào sự nghiệp giải phóng những quan hệ kinh tế – xã hội.

Phương pháp luận trong triết học Mác – Lênin giữ vai trò định hướng cho

ØPhương pháp luận trong triết học Mác – Lênin giữ vai trò định hướng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Đồng thời phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử

4. *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến (khái niệm mối liên hệ, phân loại mối liên hệ, nội dung, tính chất của mối liên hệ, ý nghĩa ppl (quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể), liên hệ tt).

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là một trong hai nguyên lý quan trọng cấu trúc chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nó thể hiện nội dung cơ bản: các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy luôn có mối liên hệ với nhau, không tồn tại riêng lẻ như quan điểm của chủ nghĩa siêu hình.

Trong phép biện chứng, khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ sự qui định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới; còn khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó, những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng...

Tính chất của các mối liên hệ: Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú là những tính chất cơ bản của các mối liên hệ.

Tính khách quan của các mối liên hệ.

Các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan, sự qui định lẫn nhau, tác động lẫn nhau và làm chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong chính bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người

Tính phổ biến của các mối liên hệ.

Theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác; đồng thời cũng không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó

Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ.

Tính đa dạng, phong phú của các mối liên hệ được thể hiện ở chỗ: các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.

Quan điểm về tính phong phú đa dạng của các mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự thể hiện phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

Phân loại các mối liên hệ:

Mối liên hệ bên trong : Là mối liên hệ qua lại, là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, giữa các, các thuộc tính, các mặt khác nhau của sự vật, nó giữ vai trò quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật.

Mối liên hệ bên ngoài : Là mối liên hệ giữa một sự vật, hiện tượng này với một sự vật hiện tượng khác, hoặc một sự vật, hiện tượng này với các sự vật hiện tượng khác. Mối liên hệ này không quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật mà nó chỉ đóng vai trò trung gian.

Mối liên hệ bản chất: là mối liên hệ cốt lõi thể hiện bản chất của sự vật hiện tượng, quá trình

Mối liên hệ không bản chất: là mối liên hệ không cốt lõi, không thể hiện bản chất của sự vật hiện tượng, quá trình.

Ngoài ra còn có các mối liên hệ khác như: mối liên hệ tất yếu và ngẫu nhiên v.v....

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và thực tiễn phải có quan điểm toàn diện . Lênin cho rằng: “Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ “và quan hệ giao tiếp” của sự vật đó” Quan điểm toàn diện yêu cầu khi nhận thức sự vật hiện tượng phải xem xét sự vật trong mqh biện chứng giữa các

mặt các bộ phận cấu thành sự vật và giữa sự vật đó với sự vật khác. Song toàn diện không có nghĩa là dàn đều giữa các mnh mà phải tập chung vào những mối liên hệ chủ yếu và bản chất thì chúng ta mới nhận thức được đầy đủ sâu sắc các mối liên hệ ở các sự vật hiện tượng cần nghiên cứu.

- Trong nhận thức và thực tiễn cần phải có những quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm lịch sử cụ thể yêu cầu khi nhận thức sự vật hiện tượng phải gắn với điều kiện lịch sử ra đời tồn tại và phát triển của sự vật.

5. *Nguyên lý về sự phát triển (khái niệm phát triển, nội dung, ý nghĩa ppl (quan điểm phát triển), liên hệ tt).

Phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học. Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên cơ sở một hệ thống những nguyên lý, những phạm trù cơ bản, những quy luật phổ biến phản ánh đúng đắn hiện thực. Trong hệ thống đó, có hai nguyên lý cơ bản nhất, một trong số đó là nguyên lý về sự phát triển. Nó khái quát một trong những thuộc tính phổ biến nhất của thế giới vật chất là vật chất luôn vận động, phát triển.

Phép biện chứng duy vật khái niệm: phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên; từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Như vậy khái niệm “phát triển” không đồng nhất khái niệm “vận động” (nói chung); đó không phải là sự biến đổi tăng lên hay giảm đi đơn thuần về lượng hay sự biến đổi tuần hoàn lặp đi lặp lại ở chất cũ mà là sự biến đổi về chất theo hướng ngày càng hoàn thiện của những sự vật ở những trình độ ngày càng cao hơn.

Các quá trình phát triển đều có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú:

Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bất nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng đó. Vì vậy, phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người.

Tính phổ biến của sự phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và mọi quá trình, mọi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng đó. Trong mỗi quá trình biến đổi đã có thể bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

Đối với tự nhiên: sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của cơ thể, khả năng tiến hóa của cơ thể, khả năng hoàn thiện quá trình trao đổi VC giữa cơ thể và môi trường. Từ vô sinh đến hữu sinh.

Đối với xã hội: Sự phát triển thể hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, nâng cao đời sống mọi mặt của con người giải phóng con người và tạo điều kiện thuận lợi cho con người phát triển toàn diện, hoàn thiện nhân cách của bản thân.

Đối với tư duy: Sự phát triển thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, đúng đắn hơn đối với hiện thực.

Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển được thể hiện ở chỗ: phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau. Tồn tại ở những không gian và thời gian khác nhau sự vật, hiện tượng sẽ phát triển khác nhau. Sự tác động của các yếu tố khác có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, hiện tượng, thậm chí có thể làm cho sự vật, hiện tượng thụt lùi tạm thời, có thể dẫn tới sự phát triển về mặt này và thoái hóa ở mặt khác... Đó là những biểu hiện của tính phong phú, đa dạng của các quá trình phát triển.

Nội dung nguyên lý

Sự phát triển là hiện tượng diễn ra không ngừng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác xít khẳng định phát triển là khuynh hướng chung của sự vận động của mọi sự vật và hiện tượng.

Con đường của sự phát triển lại là một quá trình biện chứng, bao hàm tính thuận nghịch đầy mâu thuẫn, tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển của nó

Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật, hiện tượng cũ trong hình thái của sự vật, hiện tượng mới.

Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức và cải tạo thế giới. Theo nguyên lý này, trong mọi nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển. Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

Mặt khác, con đường của sự phát triển lại là một quá trình biện chứng, bao hàm tính thuận nghịch đầy mâu thuẫn, vì vậy đòi hỏi phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển của nó, tức là phải có quan điểm lịch sử - cụ thể trong nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tiễn, phù hợp với tính chất phong phú, đa dạng, phức tạp của nó.

6. *Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành (dẫn đến) những thay đổi về chất và ngược lại. (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn; Vị trí Quy luật lượng – chất

trong PBCDV, khái niệm (CHẤT, LƯỢNG), nội dung 2 chiều (1. , 2.), vai trò (“PHƯƠNG THỨC, CÁCH THỨC CHUNG NHẤT”), ý nghĩa ppl, liên hệ tt). Nhớ ca dao, tục ngữ

Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại là quy luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo quy luật này, phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển là: những sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng có cơ sở tất yếu từ những sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng và ngược lại.

Khái niệm chất, lượng

Khái niệm chất: Khái niệm chất dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản.

Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thành chất của sự vật, hiện tượng. Khi những thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà còn nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, hiện tượng, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó.

Khái niệm lượng: Khái niệm lượng dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Với khái niệm này cho thấy: một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng cụ thể của sự vật, hiện tượng đó.

Như vậy, chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Hai phương diện đó đều tồn tại khách quan. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa chất và lượng trong quá trình nhận thức về sự vật, hiện tượng chỉ có ý nghĩa tương đối: có cái trong mối quan hệ này đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng

Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự chuyển hóa về chất của sự vật, hiện tượng. Ở một giới hạn nhất định, sự thay đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi về chất. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là độ. Vì vậy, trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật và hiện tượng khác. Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định sẽ tất yếu dẫn đến những sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là điểm nút. Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện nhất định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Đây chính là bước nhảy trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển; đồng thời, đó cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật, hiện tượng. Ph.Ăngghen khái quát tính tất yếu này: “Những thay đổi đơn thuần về lượng, đến một mức độ nhất định sẽ chuyển hóa thành những sự khác nhau về chất”.

Khi chất mới ra đời lại có sự tác động trở lại lượng của sự vật. Chất mới tác động tới lượng của sự vật, hiện tượng trên nhiều phương diện: làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Tóm lại, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy; đồng thời, chất mới sẽ tác động trở lại lượng, tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì những thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng có khả năng tất yếu chuyển hóa thành những thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng và ngược lại. Do đó, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất: đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng.

- Vì sự thay đổi về lượng chỉ có thể dẫn tới những biến đổi về chất của sự vật, hiện tượng với điều kiện lượng phải được tích lũy tới giới hạn điểm nút, do đó, trong công tác thực tiễn cần phải khắc phục tư tưởng nôn nóng tả khuynh: Tả khuynh chính là hành động bất chấp quy luật, chủ quan, duy ý chí, không tích lũy về lượng mà chỉ chú trọng thực hiện những bước nhảy liên tục về chất. Mặt khác, theo tính tất yếu quy luật thì khi lượng đã được tích lũy đến giới hạn điểm nút sẽ tất yếu có khả năng diễn ra bước nhảy về chất của sự vật, hiện tượng. Vì thế cũng cần phải khắc phục tư tưởng bảo thủ hữu khuynh trong công tác thực tiễn.. Hữu khuynh là sự biểu hiện tư

tường bảo thủ, trì trệ, không dám thực hiện bước nhảy mặc dù lượng đã tích lũy tới điểm nút và quan niệm phát triển chỉ đơn thuần là sự biến hóa về lượng.

- Nâng cao tính tích cực chủ động của chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ lượng đến chất một cách có hiệu quả nhất.

Ca dao, tục ngữ:

Trăm năm bia đá cũng mòn

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ

7. *Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật mâu thuẫn, khái niệm, phân loại mâu thuẫn, nội dung, vai trò (NGUỒN GỐC, ĐỘNG LỰC; HẠT NH N CỦA PBCDV), ý nghĩa ppl, liên hệ tt).

1. Cơ sở lý luận

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật – vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động và phát triển.

a) Các khái niệm:

-Mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy.

VD: Trong cơ thể người có hoạt động tự nhiên ăn và bài tiết cùng tồn tại khách quan, trong thực vật có hai quá trình quang hợp và hô hấp,...

-Mâu thuẫn biện chứng (gọi tắt là mâu thuẫn) là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

VD: Nhân vật phản diện và chính diện tồn tại thống nhất và đấu tranh lẫn nhau trong tác phẩm nghệ thuật, mối quan hệ qua lại giữa sản xuất và tiêu dùng trong hoạt động kinh tế xã hội,...

·Tính khách quan: Mâu thuẫn là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, không phải đem từ bên ngoài vào. Tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng

-Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập phát triển làm mâu thuẫn ngày càng trở nên sâu sắc và khi đến một mức độ nhất định, trong điều kiện nhất định thì mâu thuẫn được giải quyết, sự vật, hiện tượng chuyển hóa.

-Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ nó lại có mặt đối lập mới, có mâu thuẫn mới, có quá trình thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Tóm lại: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

VD: Trong kháng chiến chống Pháp, mâu thuẫn giữa nhân dân và thực dân pháp

+Trong kháng chiến chống Pháp, mâu thuẫn giữa nhân dân và thực dân pháp được đẩy lên đến đỉnh điểm, tạo động lực cho dân ta đấu tranh và kết quả là khai sinh ra nhà nước Việt Nam dân chủ.

+Sự đấu tranh giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị đã tạo nên một hình thái

xã hội mới. Sự hình thành của xã hội mới lại làm phát sinh những mâu thuẫn mới trong xã hội đó.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

-Vì mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển nên cần phải thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan. Muốn phát hiện mâu thuẫn cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng.

-Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú nên khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

-Phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

2. Lý do lựa chọn đề tài và vận dụng quy luật mâu thuẫn vào quá trình học tập của bản thân

a) Lý do lựa chọn đề tài:

Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng trong đời sống vì ở bất cứ đâu cũng đều có mâu thuẫn. Như đã nói ở trên, quy luật mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực cho sự phát triển và cuộc sống là một chuỗi sự vật, hiện tượng phát triển không ngừng theo thời gian. Vì vậy, em cảm thấy cuộc sống của bản thân cũng chịu sự tác động rất lớn từ quy luật này. Chính bởi thế, em nghĩ mình cần phải biết áp dụng quy

luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập vào mọi thực tiễn đời sống để có thể ngày càng hoàn thiện mình hơn, thúc đẩy sự phát triển của bản thân. Đó là lý do để em nói về đề tài này.

b) Vận dụng quy luật mâu thuẫn vào quá trình học tập của bản thân:

Học là một quá trình phát triển tri thức, tư duy và áp dụng chúng vào trong đời sống thực tế. Vậy nên quá trình học cũng tồn tại sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập để tạo nên những cái mới, những kiến thức nhằm phát triển năng lực mỗi cá nhân. Và trong sự nghiệp học tập của mình, em đã vận dụng quy luật này như sau:

Thừa nhận và tôn trọng mâu thuẫn.

-Mâu thuẫn là những thuộc tính vốn có của sự vật, chúng ta cần phải luôn luôn tìm hiểu để phát hiện mâu thuẫn, từ đó nắm bắt bản chất và khuynh hướng phát triển của các mặt đối lập.

-Đối với em, tôn trọng mâu thuẫn trong học tập chính là phải tìm hiểu đầy đủ các thông tin cần thiết để phục vụ cho quá trình học của mình. Chẳng hạn để chuẩn bị trở thành một sinh viên năm nhất, em đã tìm hiểu đầy đủ chương trình học của mình, xác định định hướng và mục tiêu của bản thân để chọn ra những môn học phù hợp, vạch ra kế hoạch học tập, rèn luyện cho bốn năm đại học của mình và thực hiện kế hoạch đó để đạt được đích đến mà bản thân đề ra.

Không né tránh mâu thuẫn mà phải đối diện, khắc phục nó.

-Khi gặp bất cứ vấn đề nào, sợ hãi và lẩn trốn sẽ không giúp được gì cho chúng ta, vậy nên ta không thể tránh né mâu thuẫn mà phải xem xét, phân tích cụ thể nó để tìm ra phương án giải quyết. Từ đó ta mới có thể có thêm kinh nghiệm để phát triển bản thân.

-Trong việc học cũng vậy, khi gặp một bài toán khó hoặc những bài tập không thể giải được, em thường nỗ lực tìm tòi trên các trang mạng, các diễn đàn học tập hoặc trực tiếp hỏi giảng viên, anh chị, bạn bè cách làm. Việc không từ bỏ trước khó khăn giúp em có thể nâng cao vốn kiến thức, biết được mình nên làm gì nếu gặp lại dạng bài đó và hình thành thói quen tìm tòi, học hỏi cho bản thân.

Phải liên tục tìm tòi, đổi mới, sáng tạo trong tri thức.

-Mâu thuẫn là nguyên nhân làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời, sự tồn tại của mâu thuẫn khiến chúng ta nhận thức được rằng kiến thức không bao giờ là đủ. Khi ta giải quyết được một vấn đề cũ thì sẽ tiếp tục gặp được rất nhiều vấn đề mới khác nên bắt buộc chúng ta phải luôn đổi mới, sáng tạo.

-Là một sinh viên trong xã hội hiện đại, em nhận thức được kho tàng kiến thức không chỉ nằm trong những bài giảng của thầy cô, trong giáo trình mình học mà còn liên quan đến rất nhiều lĩnh vực trong cuộc sống. Vậy nên em không cho phép mình ngủ quên trên một vài kiến thức nhất định nào mà thay vào đó em phải đi tìm tòi, học hỏi thêm những điều mới. Sau khi học xong trên lớp, em phải xem lại bài hôm đó và tìm thêm những bài tập có liên quan để tiếp thu thêm những điều không được dạy.

-Ngoài ra, việc thường xuyên đọc sách cũng khiến em mở mang đầu óc và nâng cao tính sáng tạo của mình hơn.

-Bên cạnh việc học lý thuyết, em cũng nỗ lực trau dồi thêm kỹ năng mềm cho bản thân để thích ứng kịp với xã hội đang ngày càng phát triển và hội nhập.

Phải tiếp thu kiến thức một cách có hệ thống.

-Kiến thức luôn rất đa dạng và phong phú nên ta buộc phải dần bài trừ những cái cũ, không còn phù hợp và tiếp thu cái mới. Thế nhưng, quá trình này không thể diễn ra nóng vội và bảo thủ. Chúng ta không thể vội vã tiếp thu những điều mới mà không chọn lọc cũng như không thể cứ khư khư làm theo những quy tắc cũ, lỗi thời. Quy luật mâu thuẫn cho chúng ta nhận thức rằng phải dựa trên những cái cũ, duy trì những điều tốt của cái cũ để phát triển ra những cái mới và làm việc một cách có trình tự, hệ thống.

-Để có thể bước chân được vào đại học là một quá trình em phải học tập tích lũy kiến thức từ bậc tiểu học đến hết bậc trung học cơ sở, lấy cơ sở kiến thức của lớp trước để tiếp thu những kiến thức mới của lớp sau. Là một sinh viên, em cần phải hiểu sự tương tác giữa các môn học trong ngành học

của mình, qua đó đánh giá và chọn lọc khối lượng kiến thức mà bản thân cần tích lũy để thêm vào CV, loại bỏ những môn học không phù hợp với mục đích của bản thân. Em cũng nhận thức được phải tích lũy kiến thức trong bốn năm đại học một cách hợp lý, không học dồn khi không có khả năng mà phải tìm ra phương pháp học tập đúng đắn để có thể ra trường với thành tích mong muốn.

Như vậy, việc vận dụng nhuần nhuyễn quy luật mâu thuẫn vào đời sống nói chung và

việc học tập nói riêng là cực kì quan trọng đối với sinh viên. Điều đó giúp em xác định được năng lực bản thân, lập ra kế hoạch để hoàn thành mục tiêu mình đặt ra. Để có thể ngày càng phát triển bản thân và thành công trong cuộc sống, em sẽ cố gắng áp dụng những điểm có lợi của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

8. *Quy luật phủ định của phủ định (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật phủ định của phủ định, khái niệm, nội dung, vai trò (KHUYNH HƯỚNG CHUNG), ý nghĩa ppl, liên hệ tt).

Phủ định của phủ định: là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sv/ht từ trình độ thấp đến trình độ cao, có tính chu kỳ theo hình “xoáy ốc”.

Phủ định biện chứng là sự phủ định có tính chất tiến lên theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng như: tính kế thừa, tính lặp lại, tính tiến lên.

Nội dung: Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển; nó bảo tồn nội dung tích cực của các giai đoạn trước và bổ sung những thuộc tính mới làm cho sự phát triển đi theo đường “xoáy ốc”.

Vai trò: Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng chung của sự vận động, phát triển.

Ý nghĩa PPL:

Vì sự phát triển diễn ra phức tạp, nên chúng ta phải nắm vững các mối liên hệ để có sự tác động phù hợp với sv/ht. Trong thực tế, chúng ta phải thực hiện câu: “Thắng không kiêu, bại không nản”.

Vì phát triển là xu hướng tất yếu, nên chúng ta phải có thái độ ủng hộ cái mới, cái tiến bộ, cái vận động phù hợp với quy luật.

Vì sự phát triển bao giờ cũng có tính kế thừa, nên chúng ta không nên phủ định sạch trơn cũng như không được bảo thủ trong hoạt động thực tiễn.

Liên hệ thực tiễn: Không chỉ vận dụng quy luật phủ định của phủ định vào trong học tập mà sinh viên chúng ta cần phải vận dụng cả về hoạt động thực tiễn trong cuộc sống. Thứ nhất chính là rèn luyện cho mình tính luôn lạc quan, kiên nhẫn trong mọi việc, đứng trên quan điểm duy vật biện chứng thì thất bại không phải là chấm hết mà khi thất bại thì một cánh cửa mới sẽ mở ra với chúng ta. Cần phải quan niệm rằng hai từ thất bại không đáng sợ như ta vẫn thường nghĩ, thất bại là một điều rất bình thường, một lẽ tất yếu trong cuộc sống đời thường. Không quan trọng chúng ta thất bại ra sao mà quan trọng là cách chúng ta nhìn nhận thất bại ấy như thế nào. Ta cần phải có niềm tin vào tri thức của mình để có vực dậy, đứng lên từ thất bại để vươn tới thành công. Như người xưa từng quan niệm: “thất bại là mẹ thành công”, ta cần phải nhìn nhận, phân tích nguyên do mình thất bại thì khi ấy thất bại sẽ chỉ là bàn đạp trên con đường vươn tới đỉnh cao. Khi ấy thì ta sẽ cảm nhận được thất bại thật sự nhỏ nhoi, tầm thường. Không có con đường tắt để vươn tới thành công, không có con đường nào trải đầy hoa hồng, chỉ có đi trên con đường chính trực, con đường của tri thức mới có thể đến được vạch đích thành công. Vận dụng ngay trong việc học thì chỉ khi nào ta thực sự cố gắng thì mới có thể có được điểm số như mong muốn, mới xứng đáng với danh nghĩa là sinh viên đại học. Từ đó ta mới thấy được giá trị của tri thức khoa học trong đó có triết học nói chung và giá trị của quy luật phủ định của phủ định nói chung.

9. Cặp phạm trù cái riêng – cái chung

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn.

Khái niệm:

CÁI RIÊNG là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

CÁI CHUNG là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác nữa.

CÁI ĐƠN NHẤT là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó

Nội dung:

Cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng. Và chúng luôn gắn bó hữu cơ với nhau.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất các mặt đối lập cái đơn nhất và cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, nó thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác – nó lại thể hiện là cái chung.

+ Cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ cái riêng nào cũng còn có cái đơn nhất.

+ Trong cùng một lúc, cái riêng vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung vì thông qua các đặc điểm riêng có của mình, cái riêng biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sv, ht khác, nó lại biểu hiện là cái chung.

Ý nghĩa PPL:

Phải nhận thức cái chung để tránh vấp phải những sai lầm, khi giải quyết các vấn đề cụ thể.

Phải cụ thể hóa cái chung nhằm khắc phục bệnh giáo điều, máy móc hoặc cục bộ địa phương.

Vận dụng điều kiện thích hợp cho sự chuyển hóa giữa cái chung và cái đơn nhất.

Liên hệ thực tiễn:

10. Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Khái niệm:

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sv/ht hoặc giữa các sv/ht với nhau, từ đó gây ra những biến đổi nhất định.

Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Nội dung:

Thứ nhất, nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước còn kết quả bao giờ cũng có sau. Đây là quan hệ có tính nối tiếp và tính sản sinh.

Tuy nhiên không phải mọi quan hệ nối tiếp nào cũng là mối quan hệ nhân quả. Chỉ có mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối quan hệ nhân quả.

Sự phức tạp của tính sản sinh: - Một nguyên nhân có thể tạo ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên.

Một nguyên nhân có thể tạo ra nhiều kết quả, trong đó có kết quả chính và phụ, cơ bản và không cơ bản, trực tiếp và gián tiếp.

Không có nguyên nhân đầu tiên & kết quả cuối cùng.

Thứ hai, nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau. Dây chuyền nguyên nhân và kết quả là vô tận có thể chuyển hoá cho nhau, còn một hiện tượng nào đấy được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở trong một quan hệ xác định cụ thể.

Ý nghĩa PPL:

Vì MLH nhân quả có tính khách quan nên phải tìm nguyên nhân của các SV, HT dẫn đến kết quả trong thế giới hiện thực khách quan chứ không ở ngoài thế giới đó.

Vì MLH nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có PP giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân – quả.

Liên hệ thực tiễn:

11. Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Nội dung - hình thức

Khái niệm

Nội dung là phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả các mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

-Hình thức là phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

-Theo chủ nghĩa Marx-Lenin thì bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có hình thức bên trong và hình thức bên ngoài nhưng phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật (tức là cơ cấu bên trong của nội dung). Trong cặp phạm trù này, phép biện chứng duy vật chủ yếu muốn nói đến hình thức bên trong gắn liền với nội dung, là cơ cấu của nội dung chứ không chỉ nói đến hình thức bề ngoài của sự vật.

Nội dung

Nội dung và hình thức thống nhất và gắn bó khăng khít với nhau.

Bất kỳ sự vật nào cũng phải có đồng thời nội dung và hình thức. Không có sự vật nào chỉ có nội dung mà không có hình thức, hoặc chỉ có hình thức mà không có nội dung. Do vậy, nội dung và hình thức phải thống nhất với nhau thì sự vật mới tồn tại.

Những mặt, những yếu tố... vừa là chất liệu làm nên nội dung, vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức. Do đó, nội dung và hình thức không tách rời nhau mà gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, và cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong hình thức.

Cùng một nội dung, trong tình hình phát triển khác nhau, có thể có nhiều hình thức.

Ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau.

Ví dụ:

Nội dung của ngôi nhà là để ở, ở trong có nhiều đồ gia dụng. Hình thức ban đầu

của ngôi nhà là có 02 phòng ngủ, 01 phòng khách... Chủ nhà thu hẹp diện tích

phòng khách để có 03 phòng ngủ. Như vậy, hình thức ngôi nhà đã thay đổi

Một thời gian sau, chủ nhà bán nhà, người khác sử dụng chính căn nhà đó làm văn phòng. Khi đó, nội dung căn nhà đã thay đổi.

-Nội dung quyết định hình thức

Nội dung có khuynh hướng biến đổi, còn hình thức có khuynh hướng ổn định tương đối, biến đổi chậm hơn nội dung. Vì vậy, sự biến đổi và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ nội dung, nội dung biến đổi trước, hình thức biến đổi sau cho phù hợp với nội dung.

Ví dụ:

Nội dung quan hệ giữa anh A và chị B là quan hệ bạn bè, khi đó hình thức quan hệ giữa hai người không có “giấy chứng nhận”. Khi anh A và chị B kết hôn, nội dung quan hệ đã thay đổi, thì hình thức quan hệ buộc phải thay đổi khi hai người buộc phải có “giấy chứng nhận kết hôn”.

-Hình thức có tính tác động trở lại với nội dung

Hình thức phù hợp với nội dung sẽ thúc đẩy nội dung phát triển.

Hình thức không phù hợp với nội dung sẽ làm kìm hãm sự phát triển của nội dung. Song sự kìm hãm ấy chỉ mang tính tạm thời, theo tính tất yếu khách quan hình thức cũ phải được thay thế bằng hình thức mới cho phù hợp với nội dung.

-Nội dung và hình thức có thể chuyển hóa cho nhau

Ví dụ: trong mối quan hệ với tác phẩm văn học thì việc trang trí tác phẩm là hình thức bên ngoài của tác phẩm, nhưng xét trong quan hệ khác, việc trang trí tác phẩm cũng có thể coi như là nội dung công việc của người họa sỹ trình bày.

Ý nghĩa ppl

Không tách rời nội dung với hình thức.

Do nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động thực tiễn, ta cần chống lại mọi khuynh hướng tách rời nội dung với hình thức. Ở đây cần chống lại hai thái cực sai lầm:

Tuyệt đối hóa hình thức, xem thường nội dung.

Ví dụ: Trong cuộc sống chỉ coi trọng vật chất xa hoa mà coi nhẹ tâm hồn con người.

Tuyệt đối hóa nội dung, xem thường hình thức.

Ví dụ: Trong cuộc sống, chỉ biết đến rèn luyện nhân cách, tâm hồn mà không chú ý đến phương tiện vật chất tối thiểu.

-Cần căn cứ trước hết vào nội dung để xét đoán sự vật.

Vì nội dung quyết định hình thức nên để xét đoán sự vật nào đấy, cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó. Và nếu muốn làm biến đổi sự vật thì cần tác động để thay đổi trước hết nội dung của nó.

-Phải theo dõi sát mối quan hệ giữa nội dung và hình thức.

Trong hoạt động thực tiễn, cần làm cho nội dung và hình thức phù hợp với nhau, nếu hình thức không phù hợp với nội dung thì phải thay đổi hình thức.

-Cần sáng tạo lựa chọn các hình thức của sự vật.

Vì cùng một nội dung, trong tình hình phát triển khác nhau, có thể có nhiều hình

thức, ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau, nên cần sử dụng một cách sáng tạo mọi loại hình thức có thể có (mới và cũ), kể cả phải cải biến những hình thức cũ vốn có, để phục vụ hiệu quả cho việc thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn.

Cần tránh hai thái cực sai lầm:

Chỉ bám lấy hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ mà không áp dụng cái mới.

Phủ nhận, bỏ qua hoàn toàn cái cũ trong hoàn cảnh mới. Chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức một cách tùy tiện, không có căn cứ

Bản chất - hiện tượng

Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó..

Ví dụ: Bản chất của con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống. Nếu ai đó không có bất cứ mối quan hệ xã hội nào, dù nhỏ nhất, thì người đó chưa phải là con người theo đúng nghĩa.

– Hiện tượng là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ thuộc bản chất của sự vật, hiện tượng ra bên ngoài.

Ví dụ: Màu da cụ thể của một người nào đó là trắng, vàng hay đen... chỉ là hiện tượng, là vẻ bề ngoài.

– Bản chất chính là mặt bên trong, mặt tương đối ổn định của hiện thực khách quan. Nó ẩn giấu đằng sau cái vẻ bề ngoài của hiện tượng và biểu lộ ra qua những hiện tượng ấy. Còn hiện tượng là mặt bên ngoài, mặt di động và biến đổi hơn của hiện thực khách quan. Nó là hình thức biểu hiện của bản chất.

– Phạm trù bản chất gắn bó hết sức chặt chẽ với phạm trù cái chung. Cái tạo nên bản chất của một lớp sự vật nhất định cũng đồng thời là cái chung của các sự vật đó. Nhưng không phải cái chung nào cũng là cái bản chất. Vì bản chất chỉ là cái chung tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

– Cái bản chất cũng đồng thời là cái có tính quy luật.

Tức là, tổ hợp những quy luật quyết định sự vật động, phát triển của sự vật chính là bản chất của sự vật ấy. Lê-nin viết: “Quy luật và bản chất là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc), hay nói đúng hơn là cùng một trình độ...”

Ví dụ: Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Quy luật này chi phối toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, quy luật này cũng là bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản chất đó cho thấy chủ

nghĩa tư bản luôn có mục tiêu sản xuất giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt.

– Tuy cùng trình độ, nhưng bản chất và quy luật không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Phạm trù bản chất rộng hơn và phong phú hơn phạm trù quy luật:

+ Quy luật là mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, lặp đi lặp lại, ổn định giữa các hiện tượng hay giữa các mặt của cùng một hiện tượng.

+ Còn bản chất là tổng hợp tất cả những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, tức là ngoài những mối liên hệ chung, nó còn những mối liên hệ riêng chỉ nó mới có.

Nội dung:

Bản chất- hiện tượng có hai mối liên hệ chính: thống nhất và mâu thuẫn

- Thống nhất: đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ. Bản chất tồn tại bộc lộ qua hiện tượng, hiện tượng phản ánh bản chất. Luôn có sự phù hợp với nhau. Trong đó bản chất giữ vai trò quyết định. Bản chất nào có hiện tượng ấy, bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện thay đổi.

Ví dụ: Nhà nước của nhà nước: trấn áp giai cấp này giai cấp khác

Hiện tượng: sự dụng quyền lực nhà nước bằng các dùng quân đội, cảnh sát để áp buộc thực thi theo luật, hiến pháp

- Mâu thuẫn: bản chất sự vật đều thể hiện sự tương tác với sự vật xung quanh, môi trường ảnh hưởng đến=> biểu hiện bản chất không theo bản chất=> mâu thuẫn.

VD: Bản chất: lá cây, cơ quan hô hấp, quang năng-> hóa năng (sâu sắc hơn hiện tượng)

Hiện tượng: Tuy nhiên mỗi lá cây đều có đặc điểm riêng: kích thước, màu sắc khác nhau=> cùng một bản chất, biến đổi khác nhau do tác động của môi trường (phong phú hơn bản chất)

-VD: nhúng một cây thước vào chậu nước, nước vẫn thẳng, bản chất là mặt bên trong ẩn giấu sâu xa của hiện thực cách quan. Còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan đó

Ý nghĩa ppl

Trong hoạt động nhận thức, để hiểu đầy đủ về sự vật, ta không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó. Nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của khoa học nhận thức nói riêng là phải vạch ra được bản chất của sự vật. Còn trong hoạt động thực tiễn, cần dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

– Vì bản chất tồn tại khách quan ở ngay trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất sự vật ở bên trong sự vật ấy chứ không phải ở bên ngoài nó. Khi kết luận về bản chất của sự vật, cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện.

– Vì bản chất không tồn tại dưới dạng thuần túy mà bao giờ cũng bộc lộ ra bên ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình nên chỉ có thể tìm ra cái bản chất trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng.

– Trong quá trình nhận thức bản chất của sự vật phải xem xét rất nhiều hiện tượng khác nhau từ nhiều góc độ khác nhau. Sở dĩ như vậy vì hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện bản chất dưới dạng đã cải biến, nhiều khi xuyên tạc bản chất.

Nhưng trong một hoàn cảnh và một phạm vi thời gian nhất định ta không bao giờ có thể xem xét hết được mọi hiện tượng biểu hiện bản chất của sự vật. Do vậy, ta phải ưu tiên xem xét trước hết các hiện tượng điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Dĩ nhiên, kết quả của một sự xem xét như vậy chưa thể phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật. Mà đó mới chỉ phản ánh một cấp độ nhất định của nó. Quá trình đi vào nắm bắt các cấp độ tiếp theo, ngày càng sâu sắc hơn trong bản chất của sự vật là một quá trình hết sức khó khăn, lâu dài, công phu, không có điểm dừng. Cũng chính vì vậy, khi kết luận về bản chất của sự vật, chúng ta cần hết sức thận trọng.

12. Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Tất nhiên - ngẫu nhiên.

Khái niệm:

Tất nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không...

Nội dung:

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất nhiên đóng vai trò quyết định.

Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất vừa đối lập. Vì vậy không có cái tất nhiên thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy.

-> Tất nhiên chi phối sự phát triển của sự vật còn ngẫu nhiên ảnh hưởng tới sự vật làm cho sự phát triển đó diễn ra nhanh hoặc chậm.

Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên.

Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên có tính chất tương đối. Trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau, tất nhiên trở thành ngẫu nhiên, ngẫu nhiên trở thành tất nhiên.

Ý nghĩa PPL:

Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên, nhưng cũng không được xem nhẹ cái ngẫu nhiên, vì nó ảnh hưởng tới sự phát triển của sự vật. Do đó, ngoài các phương án chính cần chủ động có các phương án dự phòng để chủ động trong mọi tình huống.

Muốn nhận thức cái tất nhiên phải nghiên cứu, phân tích nhiều cái ngẫu nhiên'.

Trong điều kiện nhất định, cái tất nhiên có thể chuyển hóa thành cái ngẫu nhiên và ngược lại, do đó, cần tạo những điều kiện hoặc để ngăn trở, hoặc để sự chuyển hóa đó diễn ra theo yêu cầu của thực tiễn.

Khả năng – hiện thực

Khái niệm:

Khả năng là phạm trù phản ánh tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này chưa có.

Hiện thực là phạm trù phản ánh kết quả sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Nội dung:

Khả năng và hiện thực không tách rời nhau trong quá trình phát triển của thế giới khách quan, giữa chúng có sự chuyển hóa cho nhau:

Khả năng biến thành hiện thực. Trong tự nhiên, khả năng biến thành hiện thực một cách tự động. Còn trong XH sự chuyển hóa đó phải thông qua hoạt động của con người có ý thức.

Hiện thực biến thành khả năng. Hiện thực của quá trình này có thể khả năng của quá trình khác, tạo nên quá trình phát triển vô tận của thế giới.

Để khả năng biến thành hiện thực cần có những điều kiện nhất định. Cùng một điều kiện nhất định, một sự vật có thể có nhiều khả năng (Ví dụ: Trong nền KTTT có khả năng đi lên...).

Để khả năng biến thành hiện thực cần có sự phối hợp của nhiều điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan.

Ý nghĩa PPL:

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hoạt động.

Trong nhận thức và thực tiễn cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển trong hoàn cảnh nhất định.

Tích cực và phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

13. *Vai trò thực tiễn đối với nhận thức (nhận thức là gì – ngắn gọn, thực tiễn là gì (hoạt động vật chất cảm tính), các hình thức của thực tiễn (3 hình thức, hình thức nào đóng vai trò quyết định, vì sao), vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý), ý nghĩa ppl (lý luận phải gắn liền với thực tiễn), liên hệ tt).

Nhận thức: Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan. Đó là quan điểm duy vật biện chứng về nhận thức.

Thực tiễn: Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Các hình thức của thực tiễn: có ba hình thức cơ bản là

Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, các điều kiện cần thiết nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động của các cộng đồng người, các tổ chức khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những quan hệ chính trị - xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra, gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định những quy luật biến đổi, phát triển của đối tượng nghiên cứu.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau, song chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là loại hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động thực tiễn khác.

Vì:

Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội, là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội.

Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác cũng như các hoạt động sống khác của con người.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

Thực tiễn đóng vai trò là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.

Sở dĩ như vậy vì thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức; nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức, khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là phải giải thích thế giới và cải tạo thế giới nên con người tất yếu phải tác động vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới.

Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức còn là vì nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng "nối dài" các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.

Thực tiễn chẳng những là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức mà còn đóng vai trò là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức. Điều này có nghĩa thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức. Đồng thời, thực tiễn không ngừng bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Tóm lại thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình.

Ý nghĩa PPL:

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu.

Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng và kinh nghiệm chủ nghĩa. Như vậy, nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận phải là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận; lý luận mà không có thực tiễn làm cơ sở và tiêu chuẩn để xác định tính chân lý của nó thì chỉ là lý luận suông. Ngược lại, thực tiễn mà không có lý luận khoa học, cách mạng soi sáng thì nhất định sẽ biến thành thực tiễn mù quáng.

Liên hệ thực tiễn:

14. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức (Nhận thức là gì? Từ trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính) đến Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)? Từ tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) đến thực tiễn – Phân tích)
Nhận thức: Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan. Đó là quan điểm duy vật biện chứng về nhận thức.

1. Giai đoạn nhận thức cảm tính

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, phản ánh các thuộc tính bên ngoài thông qua tri giác và cảm giác. Trong giai đoạn này, chúng ta sẽ sử dụng các giác quan để tác động vào sự việc, sự vật và nắm bắt nó.

Nhận thức cảm tính gồm có các hình thức như sau:

Cảm giác: Hình thức nhận thức này sẽ phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật khi chúng tác động trực tiếp đến các giác quan của chúng ta. Thông qua cảm giác, những năng lượng kích thích bên ngoài sẽ được chuyển hóa thành ý thức.

Tri giác: Tri giác giúp phản ánh tương đối toàn vẹn sự vật khi nó tác động trực tiếp vào giác quan của con người. Tri giác bao gồm những thuộc tính đặc trưng và cả không đặc trưng có tính trực quan của sự vật. Thế nhưng, nhận thức đòi hỏi con người cần phải phân biệt được đâu là thuộc tính đặc trưng, đâu không phải. Thậm chí, chúng ta cần phải nhận thức được sự vật ngay cả khi nó không tác động lên chúng ta. Vì vậy, nhận thức không chỉ dừng lại ở tri thức mà cần phải vươn xa hơn nữa.

Biểu tượng: giúp phản ánh tương đối hoàn chỉnh về sự vật do chúng ta có thể hình dung lại sự vật khi nó không tác động vào giác quan của ta. Hình thức cảm nhận này được hình bởi sự phối hợp và bổ sung lẫn nhau giữa các giác quan và có sự tham gia của các yếu tố tổng hợp, phân tích. Vì vậy, biểu tượng phản ánh được những thuộc tính đặc trưng của sự vật.

Nhìn chung, nhận thức cảm tính sẽ phản ánh trực tiếp đối tượng thông qua các giác quan của con người, bao gồm vẻ bề ngoài, cái tất nhiên, ngẫu nhiên, cái bản chất và không bản chất. Nó chưa thể khẳng định được những mối liên hệ trong bản chất và tất yếu bên trong của sự vật.

Nhận thức cảm tính hầu hết có trong tâm lý động vật. Tuy nhiên, con người là động vật cấp cao hơn nên nhận thức không chỉ dừng lại ở đó mà còn cần phải vươn cao hơn nữa. Giai đoạn đó được gọi là giai đoạn nhận thức lý tính.

2. Giai đoạn nhận thức lý tính

Nhận thức lý tính còn được gọi là tư duy trừu tượng, phản ánh bản chất của sự việc. Gồm có:

Khái niệm: Đây là kết quả của sự khái quát, tổng hợp các thuộc tính, đặc điểm của sự vật. Khái niệm sẽ phản ánh những đặc tính về bản chất của sự vật, vừa có tính khách quan lại có tính chủ quan. Khái niệm thường xuyên vận động và phát triển, là cơ sở để hình thành nên các phán đoán và tư duy khoa học.

Phán đoán: Thông qua các khái niệm, phán đoán sẽ được hình thành để khẳng định hoặc phủ định về một đặc điểm nào đó của đối tượng.

Phán đoán được chia thành 3 loại sau: phán đoán đơn nhất (bạc có khả năng dẫn điện), phán đoán đặc thù (bạc là kim loại) và phán đoán phổ biến (kim loại có khả năng dẫn điện). Trong đó, phán đoán phổ biến được xem là cách thức phản ánh sự vật một cách bao quát và rộng lớn nhất.

Tuy nhiên, phán đoán chỉ giúp con người nhận thức được mối liên quan giữa cái đơn giản với phổ biến nhưng không thể biết được mối liên hệ giữa cái đơn giản nhất trong các phán đoán khác nhau,.... Điều này chưa đáp ứng đủ yêu cầu nhận thức của con người.

Ví dụ: Trong ví dụ trên, chúng ta có thể biết được giữa bạc và các kim loại khác có khả năng dẫn điện. Nhưng liệu giữa chúng còn có thuộc tính nào giống nhau hay không thì điều đó chưa được chắc chắn.

Suy luận: Suy luận được hình thành thông qua việc liên kết các phán đoán lại với nhau để đưa ra kết luận và tìm ra tri thức mới. Tùy theo các kết hợp cách phán đoán theo trật tự nào thì chúng ta sẽ có hình thức suy luận khác nhau, phổ biến nhất vẫn là suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp. Ngoài suy luận, trực giác lý tính cũng giúp con người phát hiện ra tri thức mới đúng đắn và nhanh chóng. Nhận thức lý tính là quá trình nhận thức gián tiếp đối với sự vật và đi sâu vào tìm hiểu bản chất của sự vật. Nhận thức lý tính và cảm tính có mối quan hệ khăng khít với nhau. Cảm tính là cơ sở cung cấp dữ liệu cho lý tính. Thông qua những thông tin mà nhận thức cảm tính truyền đạt, lý tính sẽ phán đoán, suy luận và đưa ra kết luận. Ngược lại, nhờ có lý tính chi phối mà nhận thức cảm nhận sẽ nhạy bén và tinh vi hơn.

15. Vai trò của sản xuất vật chất. (Sản xuất là gì? Sản xuất có mấy loại? Sản xuất vật chất giữ vị trí, vai trò như thế nào? Vì sao nói: “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”).

a) Khái niệm

Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm 3 phương diện không tách rời nhau đó là:

+ Sản xuất vật chất: quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

+ Sản xuất tinh thần: sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của con người, xã hội

+ Sản xuất ra bản thân con người:

· Phạm vi cá nhân, gia đình: sự sinh đẻ, nuôi dạy con cái để duy vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Phạm vi cá nhân, gia đình: sự sinh đẻ, nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống.

Phạm vi xã hội: sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tư cách là thực thể sinh học – xã hội.

- Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng.

2. Vai trò

- Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người. Hoạt động sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội.

- Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người. Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hòa nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (khái quát vật chất là gì, khái quát ý thức là gì, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (về quyết định và ý thức có sự tác động trở lại), Ý nghĩa ppl (tôn trọng thực tại khách quan, phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức), liên hệ tt)

Mối quan hệ vật chất và ý thức là nội dung cốt lõi của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Để hiểu được đầy đủ mối quan hệ này trước hết ta cần tìm hiểu các khái niệm về vật chất và ý thức sau đó đi đến phân tích mối quan hệ biện chứng này.

Vật chất: Là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. Vật chất tồn tại khắp xung quanh con như: cái cây xanh, chiếc bàn, hay một con người... Vật chất có những thuộc tính cơ bản sau đây. Thứ nhất cần phân biệt khái niệm vật chất theo tư cách là một phạm trù triết học so với khái niệm vật chất sử dụng trong các ngành khoa học khác. Thứ hai thuộc tính cơ bản nhất của vật chất là tồn tại khách quan, tồn tại ngoài ý thức, độc lập và không phụ thuộc vào ý thức của con người dù con người có nhận thức được nó hay không, đây là cơ sở để chống lại chủ nghĩa duy tâm. Thứ ba, vật chất được thể hiện ở những dạng cụ thể và gây nên cảm giác ở con người.

Phương thức tồn tại của vật chất là vận động, tức mỗi dạng vật chất luôn không ngừng vận động và thông qua các dạng vận động vật chất mới biểu hiện được sự tồn tại của mình. Hình thức tồn tại của vật chất là không gian và thời gian. Mọi dạng vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính nhất định và tồn tại trong một mối quan hệ nhất định với những dạng vật chất khác.

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc con người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Nguồn gốc của ý thức bao gồm nguồn gốc xã hội và nguồn gốc tự nhiên. Về nguồn gốc tự nhiên đó là bộ óc con người và mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo nên những hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo. Nhờ bộ óc và những mối quan hệ này tạo nên ý thức. Còn về nguồn gốc xã hội thì là lao động và ngôn ngữ. Lao động, thông qua các giác quan, tác động đến bộ óc của con người và hình thành nên ý thức, còn ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa thông tin mang nội dung ý thức, nhờ ngôn ngữ mà ý thức được thể hiện. Về bản chất của ý thức: Ý thức có tính năng động và sáng tạo, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Về kết cấu ý thức gồm tri thức, tình cảm và ý chí.

Mối quan hệ biện chứng của vật chất và ý thức: Triết học Mác – Lênin khẳng định trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì vật chất có trước, vật chất quyết định ý thức và ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Vật chất quyết định ý thức:

Trong mối quan hệ với ý thức, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.

Vật chất là tiền đề, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức: Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người. Nguồn gốc của ý thức đều bắt nguồn từ các dạng vật chất như: bộ óc con người, thế giới khách quan, lao động, ngôn ngữ nên vật chất là nguồn gốc của ý thức. Là cơ sở cho ý thức hình thành, tồn tại và phát triển.

Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó: vì ý thức là sự phản ánh của thế giới vật chất nên nội dung của ý thức bị quyết định bởi vật chất và bị các quy luật của thế giới vật chất chi phối.

Vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi theo.

Vật chất là điều kiện để biến ý thức thành hiện thực: ý thức chỉ được thể hiện thông qua các hoạt động vật chất như ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn của con người.

Vai trò của ý thức đối với vật chất

Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có tính độc lập tương đối và có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ có ý thức con người nhận thức được quy luật vận động, phát triển của thế giới khách quan. Mọi hoạt động của con người đều bị ý thức chỉ đạo, ý thức trang bị cho vật chất các tri thức về thực tại khách quan để xác định và xây dựng kế hoạch, phương pháp phù hợp.

Ý thức tác động lại vật chất theo hai chiều hướng:

+Tích cực: Nếu con người nhận thức đúng đắn, có tri thức khoa học, nghị lực, ý chí hành động thì ý thức có thể trở thành động lực phát triển của vật chất +Tiêu cực: Ý thức có thể là lực cản phá vỡ sự vận động và phát triển của vật chất khi ý thức phản ánh sai, phản ánh xuyên tạc các quy luật vận động khách quan của vật chất

Từ mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức chúng ta rút ra ý nghĩa phương pháp luận sau:

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người; vì vậy con người phải tôn trọng tính khách quan, xuất phát từ thực tế khách quan đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của mình trong hình.

Ý thức có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức đồng thời khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại hoặc bệnh chủ quan duy ý chí.

Đảng ta đã chỉ rõ: Mọi đường lối chủ chương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan.

Đối với hoạt động thực tiễn của bản thân:

Phát huy năng động, sáng tạo của ý thức trong quá trình học tập và công tác.

Chống bệnh chủ quan duy ý chí, có thái độ tích cực trong học tập và công tác.

2. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức. Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)

-Khái niệm: là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt – phản ánh trong quá trình con người cải tạo thế giới.

Nguồn gốc của ý thức: Gồm có 2 nguồn gốc là tự nhiên và xã hội

Nguồn gốc tự nhiên: Gồm bộ óc con người và tác động của thế giới khách quan lên bộ óc con người tạo nên hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo.

Con người là kết quả phát triển lâu dài nhất của thế giới tự nhiên. Bộ óc người là nơi sản sinh ra ý thức, là sản phẩm cao nhất của thế giới vật chất(14 tỷ nơ ron thần kinh)

Phản ánh là thuộc tính chung của mọi đối tượng vật chất nhưng chỉ có phản ánh ở bộ não người mới là hình thức phản ánh cao nhất (phản ánh năng động , sáng tạo), có sự kế thừa phản ánh tâm lý động vật.

Tâm lý động vật là tiền đề sinh vật tất yếu dẫn đến hình thành của ý thức. Do vậy, ý thức chỉ có ở con người, động vật chỉ hành động theo bản năng.

Nguồn gốc xã hội: Gồm lao động và ngôn ngữ

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào thế giới tự nhiên, làm biến đổi thế giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu tồn tại của con người. Đó là hoạt động chủ động, sáng tạo và có mục đích.

Vai trò của lao động:

Giúp hoàn thiện các giác quan, đặc biệt là giúp bộ não người phát triển. Nhờ lao động, con người chuyển từ di chuyển bằng 4 chi thành 2 chi; không ăn sống nữa mà chuyển sang ăn chín(phát hiện ra lửa).

Giúp sự vật hiện tượng bộc lộ thuộc tính, kết cấu, quy luật vận động

Giúp con người chế tạo ra công cụ lao động.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Từ trong quá trình lao động, ngôn ngữ ra đời do nhu cầu giao tiếp và trao đổi thông tin. Karl Marx đã nói:” Nó là cái vỏ vật chất của tư duy”.Ngôn ngữ gồm 2 bộ phận: Vỏ ngôn ngữ là vật chất , ruột bên trong là ý thức:

Vai trò của ngôn ngữ:

Giúp con người phản ánh một cách khái quát và gián tiếp về đối tượng.

Là phương tiện giao tiếp và là công cụ của tư duy.

Là công cụ truyền tin rất hiệu quả(tình cảm, tư tưởng, kinh nghiệm). vd: ca dao tục ngữ

Như vậy nguồn gốc của tự nhiên là điều kiện cần, nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ

Bản chất của ý thức:

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan 1 cách năng động, sáng tạo của bộ óc con người

Hiện thực khách quan là khách thể của nhận thức, con người là chủ thể của nhận thức => khách thể nhận thức quyết định chủ thể nhận thức.

Năng động là lựa chọn định hướng, đối tượng nhận thức tùy thuộc vào chủ thể nhận thức

Sáng tạo là:

Từ tri thức đã có, con người có thể tạo ra những hình ảnh biểu tượng không có thực tế.

Từ tri thức đã có, con người có thể tạo ra những tri thức mới thông qua những giả thuyết khoa học(tam đoạn luận).

Nó thể hiện như 1 quá trình thống nhất bởi 3 mặt :

Mặt 1: trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh “ chủ thể phản ánh có chọn lọc định hướng”.

Mặt 2: Mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng các hình ảnh tinh thần(so sánh con ong xây tổ với kiến trúc sư)

Mặt 3: Chuyển từ mô hình trong tư duy quay trở lại hiện thực khách quan thông qua hành động thực tiễn

Ý thức là hình ảnh chi quan của thế giới khách quan: ý thức xem xét sự vật hiện tượng thông qua lăng kính chủ quan con người vì vậy đôi khi phản ánh sai lệch của sự vật hiện tượng. Theo C.Mác, “ Ý thức chẳng qua chỉ là chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó.”

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội: Ý thức luôn in dấu ấn cộng đồng nơi ý thức sinh ra và phát triển.

Kết cấu của ý thức:Gồm 4 yếu tố cơ bản nhất hợp thành:

Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ.

Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các mối quan hệ.

Niềm tin là sự thừa nhận một tính chân lý.

Ý chí là sự biểu hiện sức mạnh của bản thân mỗi con người vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của nó.

Trong 4 yếu tố , tri thức là yếu tố quan trọng nhất vì tri thức là phương thức tồn tại của ý thức, đồng thời là nhận thức định hướng đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

Phải luôn xuất phát từ hiện thực khách quan trong mọi hoạt động

– Trong quá trình nhận thức, học tập, nghiên cứu, con người phải bắt đầu

từ việc quan sát, xem xét, phân tích đối tượng vật chất. Qua việc tác động vào chúng, ta sẽ bắt đối tượng vật chất phải bộc lộ những thuộc tính, quy luật của nó. Khi đó, ta sẽ thu nhận được tri thức. Bằng việc lặp đi lặp lại nhiều lần chu trình trên, con người sẽ có kiến thức ngày càng phong phú về thế giới.

– Để sản xuất vật chất, cải tạo thế giới khách quan đáp ứng nhu cầu của mình, con người phải căn cứ vào hiện thực khách quan để đánh giá tình hình, từ đó xác định phương hướng, biện pháp, lộ trình kế hoạch. Muốn thành công, con người phải tuân theo những quy luật khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng. Phải luôn đặt mình, cơ quan, công ty trong những hoàn cảnh, điều kiện thực tế, nhất là về vật chất, kinh tế.

– Cần luôn nỗ lực loại bỏ bệnh chủ quan, duy ý chí trong cuộc sống. Đó là việc tránh xa thói quen chỉ căn cứ vào nhu cầu, ước muốn, niềm tin của mình để hành động mà không nghiên cứu, đánh giá đầy đủ tình hình các đối tượng vật chất.

2. Phát huy tính năng động, sáng tạo, sức mạnh to lớn của yếu tố con người

– Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải luôn chủ động, phát huy hết trí thông minh, khả năng suy nghĩ của mình. Phải luôn tìm tòi, sáng tạo ra cái mới trên cơ sở tích lũy, kế thừa những cái cũ phù hợp. Có như vậy, con người mới ngày càng tài năng, xã hội ngày phát triển.

– Con người phải không ngừng rèn luyện, tu dưỡng, nâng cao thể lực, trí lực để nâng cao năng lực nhận thức và lao động của mình. Phải kiên trì, nỗ lực vượt qua khó khăn, không bỏ cuộc giữa chừng.

– Tuyệt đối không được thụ động, trông chờ, ỷ lại trong mọi tình huống. Điều ngày cũng đồng nghĩa với việc tránh sa vào lười suy nghĩ, lười lao động.

– Không được tuyệt đối hóa vai trò của các điều kiện vật chất trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Vật chất có vai trò quyết định, chi phối nhưng không có nghĩa là những thiếu hụt đối tượng vật chất sẽ khiến con người thất bại trong việc tìm ra giải pháp khả thi.

1. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. (Trước V.I.Lênin, các nhà triết học quan niệm vật chất như thế nào, cuộc cách mạng KHTN, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin, ý nghĩa ppl (phải tôn trọng thực tại khách quan), liên hệ tt) Chủ nghĩa duy tâm về vật chất trước Lênin: thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng. Họ cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan.

Chủ nghĩa duy vật về vật chất trước Lênin: vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, là cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới.

Ở phương Tây cổ đại: : Cơ sở vật chất đầu tiên của thế giới là nước. Điển hình là Thales.

Ở Hy Lạp: Héraclit: “Lửa” (Năng lượng) là cơ sở của mọi tồn tại của Thế giới. Thế giới vật chất “Mãi mãi, đã, đang và sẽ là ngọn lửa vĩnh viễn đang không ngừng bùng cháy và tàn lụi.

Hơn hai ngàn năm trước nhà triết học cổ đại Hy Lạp Democrit đã từng cho rằng vật chất có thể được phân tích ra thành những phần tử nhỏ mà ông gọi là “atom”. (nguyên tử).

Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX:

Những phát hiện khoa học chứng tỏ rằng: - Nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia.

- Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất.

"V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”

Ý nghĩa PPL: Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, con người phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện thực khách quan mà phân tích, xem xét nó, đồng thời để hiểu sâu sắc hơn về sự vật – hiện tượng ta phải đặt nó trong mối quan hệ với các sự vật – hiện tượng có liên quan kể cả trực tiếp và gián tiếp, không được chủ quan kết luận.

Liên hệ thực tiễn: “Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan”. Vì thế trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội hiện nay, chúng ta lấy thực tế Việt Nam làm điểm xuất phát và lấy con người Việt Nam làm mục tiêu của sự phát triển nhanh bền vững

Chủ đề 21: Vấn đề giai cấp (Định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu của giai cấp, đấu tranh giai cấp)

Định nghĩa của V.I.Lênin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp, sau đây:

Trước hết, giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử. Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội.

Từ định nghĩa Lênin đã đưa ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp:

Thứ nhất, giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất nhất định.

Thứ hai, các giai cấp có mối quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất.

Thứ ba, các giai cấp có vai trò khác nhau trong việc tổ chức lao động xã hội.

Thứ tư, các giai cấp có những phương thức và quy mô thu nhập khác nhau về của cải xã hội.

Giai cấp là một hiện tượng xã hội xuất hiện lâu dài trong lịch sử gắn với những điều kiện sản xuất vật chất nhất định của xã hội. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh được rằng, nguồn gốc của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, "gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất".

Trong xã hội có nhiều nhóm người, tập đoàn người được phân biệt bằng những đặc trưng khác nhau: tu i tác, giới tính, dân tộc, chủng tộc, quốc gia, nghề nghiệp,... Trong những sự khác nhau đó có một số là do nguyên nhân tự nhiên, một số khác là do nguyên nhân xã hội. Những sự khác biệt đó tự nó không sản sinh ra sự đối lập về xã hội. Chỉ trong những điều kiện xã hội nhất định mới dẫn

đến sự phân chia xã hội thành những giai cấp khác nhau. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định sự phân chia xã hội thành giai cấp là do nguyên nhân kinh tế. Theo đó, xã hội ngày càng phát triển, việc sử dụng công cụ bằng kim loại đã làm cho năng suất lao động tăng lên dẫn đến sự phân công lại lao động trong lao động như lao động chân tay, lao động trí óc,... Với các lực lượng này, chế độ làm chung ăn chung không còn thích hợp nữa mà được thay thế bằng các hình thức sản xuất chung. Các tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra trở thành tài sản riêng thay vì tài sản chung như trước. Sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất xuất hiện và thay thế sở hữu cộng đồng. Chế độ tư hữu ra đời dẫn đến sự bất bình đẳng về tài sản từ đó xã hội phân hóa thành các giai cấp khác nhau gồm giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư", tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác. Nguyên nhân trực tiếp đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Hai giai cấp cơ bản này vừa là sản phẩm của chế độ kinh tế - xã hội vừa là lực lượng quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội đó. Thí dụ, chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ, địa chủ và nông nô trong xã hội phong kiến, tư sản và vô sản trong chủ nghĩa tư bản.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hóa dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội này.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của một phương thức sản xuất. Việc phân tích kết cấu giai cấp và sự biến đổi của nó có một ý nghĩa quan trọng, giúp chúng ta hiểu được địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi một giai cấp nhất định đối với quá trình phát triển của lịch sử và đặc biệt là trong thời đại ngày nay. Phê phán những quan niệm duy tâm siêu hình và các trào lưu Triết học tư sản hiện đại phủ nhận học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp của Mác-Lênin.

2. Đấu tranh giai cấp

2.1 Định nghĩa đấu tranh giai cấp

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị chiếm đoạt lao động của các giai cấp và tầng lớp bị trị, chiếm đoạt của cải xã hội vào tay mình. Các giai cấp, tầng lớp bị trị không những bị chiếm đoạt về lao động mà còn bị áp bức về chính trị, xã hội và tinh thần. Những bất công như vậy làm tất yếu nảy sinh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen trong điều kiện mới của lịch sử, V.I Lênin chỉ rõ: "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của bộ phận nhân

dân này chống một bộ phận khác, đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản. []

Thực chất của đấu tranh này là cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa quần chúng bị áp bức, vô sản, đi làm thuê chống lại giai cấp thống trị, chống lại bọn đặc quyền, đặc lợi, những kẻ đi áp bức và bóc lột.

Cuộc đấu tranh đó có nguyên nhân khách quan từ sự phát triển mang tính xã hội hóa ngày càng sâu rộng của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Biểu hiện của mâu thuẫn này về phương diện xã hội là: Mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất mới, với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột, đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu.

Nguyên nhân sâu xa dẫn tới đấu tranh giai cấp, theo C.Mác là mâu thuẫn giữa trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất đã lỗi thời. Theo C. Mác, đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội chỉ có thể nổ ra trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển tới mức mâu thuẫn không thể giải quyết với quan hệ sản xuất đã lỗi thời trong lòng xã hội cũ. C.Mác gọi đây là "tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết, vì không có nó thì tất cả sẽ chỉ là sự nghèo nàn sẽ trở thành phổ biến; mà với sự thiếu thốn tột độ thì ắt sẽ bắt đầu trở lại một cuộc đấu tranh để giành những cái cần thiết, thế là người ta lại không tránh khỏi rơi vào cũng sự ti tiện trước đây".

Chủ đề 22: Vấn đề dân tộc (các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc, khái niệm dân tộc, ...)

a. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc:

(dân tộc là hình thức cộng đồng người xuất hiện muộn ở các quốc gia khác nhau, trước khi có dân tộc thì hình thức cộng đồng người đầu tiên của cộng đồng người là thị tộc)

- Thị tộc:

+ Là cộng đồng người gồm khoảng vài trăm người cùng huyết thống.

(thị tộc là cộng đồng gồm khoảng vài trăm người liên kết với nhau lại dựa trên đặc trưng cơ bản đó là huyết thống)

+ Là một đơn vị sản xuất và là một hình thức tồn tại cơ bản của xã hội nguyên thủy.

Ngoài những đặc trưng về huyết thống, thị tộc còn có những quan hệ cộng

đồng chung về ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng, văn hóa. (thời kì giai đoạn đầu của thị tộc là mẫu quyền không phải không phải là phụ quyền bởi vì:

1. Thứ nhất về mặt kinh tế: vào thời gian này cách thức con người tiến hành sản xuất dựa trên hình thức săn bắt hái lượm, mặc dù săn bắt thì người đàn ông làm tốt hơn nhưng ta phải nhớ đây là những thời kì đầu nên với nhận thức con người chưa cao và công cụ săn bắt rất thô sơ vì thế săn bắt không đảm bảo nguồn lương thực chính mà nguồn lương thực chính đến từ hái lượm do người phụ nữ làm tốt hơn vì thế người phụ nữ đảm bảo về mặt kinh tế cho cộng đồng đó tốt hơn người đàn ông.

2. Thứ hai là về chế độ quần hôn con cái sinh ra không biết mặt cha

=> 2 yếu tố trên đã tạo ra chế độ mẫu quyền trong cộng đồng thị tộc.)

+ Thị tộc có khu vực cư trú, vùng săn bắt và tên gọi riêng.

+ Cơ sở kinh tế của thị tộc là quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất và tài sản

chung. Mọi thành viên trong thị tộc cùng lao động và cùng hưởng thành quả lao động.

+ Hội đồng thị tộc lãnh đạo thị tộc. Người đứng đầu thị tộc được gọi là tộc trưởng và được bầu ra để lãnh đạo thị tộc. (hội đồng thị tộc bao gồm tộc trưởng, tù trưởng và lãnh tụ quân sự do các thành viên trong thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi nhiệm nếu không thực hiện được vai trò của mình)

- Bộ lạc:

+ Là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. (có thể hiểu bộ lạc là liên minh các thị tộc để chống lại xâm lược và chống lại thiên nhiên hoặc vì hôn nhân để tránh cận huyết thì các thị tộc liên minh lại với nhau)

+ Bộ lạc có đặc trưng: có cùng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và cùng chung sống trên một vùng lãnh thổ (mặc dù chưa bền vững). Bộ lạc có sở hữu cao hơn thị tộc (lãnh thổ, nơi trồng trọt, săn bắt, chăn nuôi,...).

(cũng như thị tộc mỗi bộ lạc đều có tên gọi riêng, các thành viên nói chung một thứ tiếng, có tập quán và tín ngưỡng chung, tuy nhiên bộ lạc có tính ổn định hơn so với thị tộc)

+ Hội đồng tộc trưởng lãnh đạo bộ lạc. (về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có 1 vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng của bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua hội đồng này. Trong quá trình phát triển, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau)

- Bộ tộc:

+ Là cộng đồng dân cư hình thành từ sự liên kết nhiều bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên cùng một vùng lãnh thổ nhất định tạo thành. (bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống)

+ Bộ tộc đông hơn bộ lạc. Mỗi bộ tộc có tên gọi riêng và có đặc điểm kinh tế, văn hóa riêng. Khác với thị tộc và bộ lạc, bộ tộc có vùng lãnh thổ tương đối ổn định, dân cư đa dạng và đan xen, đa ngôn ngữ và văn hóa.

+ Ngôn ngữ của bộ lạc nào chiếm vị trí trung tâm của sự giao lưu được coi là ngôn ngữ chung của bộ tộc.

+ Thời kỳ bộ tộc đã xuất hiện chế độ tư hữu và nhà nước đã xuất hiện (việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có 1 hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên liên hệ kinh tế, lãnh thổ, văn hóa)

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm dân tộc được dùng theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất dùng để chỉ các quốc gia (Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Nghĩa thứ hai dùng để chỉ các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hmông, Vân Kiều, Êđê, Khme...).
Chủ đề 23: Vấn đề nhà nước và cách mạng (khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản, các kiểu và hình thức nhà nước; Nguồn gốc, bản chất của cách mạng xã hội)

Nhà nước ra đời dường như là đứng ngoài xã hội, làm cho xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất định, nhưng trên thực tế nhà nước là cơ quan thống trị của giai cấp thống trị về kinh tế trong xã hội. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế. Vì chỉ giai cấp thống trị về kinh tế mới có đủ điều kiện lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước. Cũng nhờ có nhà nước mà giai cấp này mới trở thành giai cấp thống trị về chính trị.

Quan điểm này nói lên bản chất giai cấp của nhà nước, nhà nước bao giờ xét đến cùng cũng là của một giai cấp, giai cấp thống trị về kinh tế và nhờ có sức mạnh đó mà thống trị về chính trị. Do vậy, nhà nước là bộ máy quan trọng nhất trong kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp.

Ngoài bản chất giai cấp là cái sâu sắc nhất, nhà nước còn có bản chất xã hội. Nhà nước về bản chất là bộ máy chuyên chính của giai cấp thống trị về kinh tế. Nhưng nhà nước nhân danh xã hội, nhân danh lợi ích phổ biến, một mặt và trước hết nhà nước phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị, mặt khác nhà nước không thể không thực hiện lợi ích xã hội, đáp ứng lợi ích xã hội. Đây là mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn này là động lực phát triển của nhà nước. Tuy nhiên nhà nước khi thực hiện lợi ích xã hội vẫn đứng trên lập trường của giai cấp thống trị về kinh tế.

2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

a) Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định

Khác với thị tộc, bộ lạc được hình thành trên cơ sở quan hệ huyết thống, nhà nước hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ nơi cư trú. Quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả dân cư sống trên lãnh thổ đó, không phụ thuộc vào huyết thống, dân tộc. Do đó, nhà nước bao giờ cũng có biên giới quốc gia.

b) Nhà nước có một bộ máy quyền lực công cộng mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù và bộ máy hành chính.

Khác với cơ quan điều hành chung trong thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, nhà nước của giai cấp thống trị bao giờ cũng có cơ quan quyền lực chuyên nghiệp. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật của mình được thực thi.

c) Nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị.

Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào thuế khoá, quốc trái và các hình thức bóc lột khác. Đó là chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức để nuôi bộ máy nhà nước. Hệ thống thuế khoá không có trong thị tộc, bộ lạc và bộ tộc. Do vậy, nhà nước của giai cấp bóc lột không chỉ là công cụ trấn áp các giai cấp khác mà còn là công cụ để bóc lột các giai cấp bị áp bức.

3. Chức năng cơ bản của nhà nước

Tùy theo góc độ khác nhau, chức năng của nhà nước phân chia khác nhau.

a) Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp - chức năng giai cấp - là chức năng nhà nước làm công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo vệ sự thống trị của giai cấp đó đối với toàn thể xã hội. Thông qua chức năng này mà nhà nước thực hiện việc củng cố cơ sở chính trị - xã hội của mình; thực hiện điều hoà mâu thuẫn giai cấp, lôi kéo các giai cấp khác về phía mình, v.v.

Chức năng xã hội của nhà nước là chức năng nhà nước thực hiện sự quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, như điều hoà các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá tinh thần, duy trì trật tự xã hội, phong tục, tập quán, v.v.

Trong hai chức năng trên, chức năng thống trị chính trị là cơ bản nhất, chi phối chức năng xã hội. Chức năng xã hội phụ thuộc vào chức năng chính trị, phục vụ chức năng chính trị. Giai cấp thống trị phải biết giới hạn kiện toàn cách thực hiện chức năng xã hội trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp mình.

b) Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Chức năng đối nội của nhà nước thể hiện ở chỗ, nhà nước phải:

- Duy trì sự thống trị giai cấp đối với toàn xã hội, để duy trì trật tự kinh tế, xã hội, chính trị và những trật tự khác trong xã hội.

- Tổ chức quản lý xã hội thông qua pháp luật và sử dụng nhiều phương tiện để xác lập, củng cố tư tưởng, ý chí của giai cấp thống trị, làm cho chúng trở thành chính thống trong xã hội.

Chức năng đối ngoại thể hiện ở chỗ, nhà nước thực hiện quan hệ về mặt nhà nước với các nhà nước khác nhằm bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ để mở rộng quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục với các nước khác nhằm tăng cường sức mạnh của nhà nước về mọi mặt và mở rộng ảnh hưởng của nước mình đối với các nước khác.

Cả hai chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Chúng là hai mặt của một thể thống nhất. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất của chức năng đối ngoại của nhà nước. Tất nhiên, tính chất và nhu cầu của chức năng đối ngoại ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến chức năng đối nội.

Kiểu nhà nước là một khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở chế độ kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào.

Căn cứ để phân biệt nhà nước này với nhà nước khác là dựa trên quan hệ giai cấp, quan hệ kinh tế, tương ứng với một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội (khi xã hội có giai cấp) có một kiểu nhà nước. Trong lịch sử ứng với các hình thái kinh tế - xã hội đã có các kiểu nhà nước: nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa - nhà nước vô sản - một kiểu nhà nước đặc biệt.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ là nhà nước của giai cấp chủ nô ở Hy Lạp và La Mã cổ đại với các chính thể quân chủ, cộng hoà, quý tộc và dân chủ. Các hình thức nhà nước này khác nhau về cách thức và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước còn về bản chất vẫn là nhà nước của giai cấp chủ nô, nhằm thực hiện chuyên chính đối với nô lệ.

Nhà nước phong kiến là nhà nước của giai cấp địa chủ, phong kiến, quý tộc. Nhà nước phong kiến cũng có nhiều hình thức khác nhau như quân chủ phân quyền (phổ biến ở phương Tây), quân chủ tập quyền (phổ biến ở Trung Quốc, Ấn Độ cổ đại). Dù tồn tại dưới hình thức nào thì nhà nước phong kiến về bản chất vẫn là nhà nước của giai cấp địa chủ, quý tộc, bảo vệ lợi ích của phong kiến, chuyên chính với nông nô.

Nhà nước tư sản là nhà nước của giai cấp tư sản với hai hình thức chủ yếu là cộng hoà và quân chủ lập hiến. Hình thức cộng hoà lại có những hình thức khác nhau như cộng hoà đại nghị (phổ biến, điển hình); cộng hoà tổng thống. Hình thức của nhà nước tư sản trong thời đại ngày nay rất phong phú nhưng bản chất của nó là không đổi. Nó là công cụ của giai cấp tư sản dùng để áp bức, thống trị giai cấp vô sản và nhân dân lao động khác, bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản.

Mỗi kiểu nhà nước lại có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước. Nói khác đi, đó là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước bị quy định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa các giai cấp, bởi cơ cấu xã hội - giai cấp, bởi đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước đó, v.v.

Trong các hình thức quân chủ và cộng hoà lại có nhiều hình thức, chẳng hạn: quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến. Cũng hình thức cộng hoà, nhưng có cộng hoà quý tộc, cộng hoà đại nghị, cộng hoà dân chủ

Nhà nước vô sản là nhà nước kiểu mới

Nhà nước vô sản là kiểu nhà nước đặc biệt, nhà nước không theo nghĩa đen, là “Nhà nước nửa nhà nước”. Tính chất đặc biệt của nhà nước vô sản thể hiện ở chỗ:

- Nhà nước vô sản chỉ tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Nó là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử loài người.

- Chức năng cơ bản nhất, chủ yếu nhất của nhà nước vô sản không phải là chức năng giai cấp (bạo lực) mà là chức năng tổ chức xây dựng kinh tế - xã hội. Chính vì những tính chất đặc biệt này mà nhà nước vô sản là nhà nước “không còn nguyên nghĩa” nữa.

Nhà nước vô sản dựa trên cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là chủ yếu; về chính trị dựa trên liên minh công - nông - trí thức làm nòng cốt cho sự liên minh với mọi tầng lớp nhân dân lao động khác.

Tính giai cấp và tính nhân dân và tính dân tộc thống nhất trong nhà nước vô sản. Nhà nước vô sản là tổ chức, thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Không có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhà nước đó không giữ được bản chất giai cấp công nhân của mình.

Nhà nước vô sản có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ví dụ, nhà nước vô sản kiểu Công xã Paris 1871; nhà nước Xô Viết ở nước Nga Xô Viết và sau là ở Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô); nhà nước dân chủ nhân dân; nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, v.v.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ mang lại cho nhà nước vô sản những hình thức mới. Tính đa dạng của nhà nước vô sản tùy thuộc vào điều kiện lịch sử của thời điểm xác lập nhà nước ấy; tùy thuộc vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp và liên minh các giai cấp; tùy thuộc vào nhiệm vụ kinh tế - xã hội - chính trị mà nhà nước đó phải thực hiện, v.v. Tuy nhiên, bản chất của nhà nước vô sản chỉ là một: chuyên chính cách mạng của giai cấp công nhân. Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, nó có nguồn gốc sâu xa là: Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu là lực cản, đang đè nén, trì trệ sự phát triển của lực lượng sản xuất tiên tiến.

Biểu hiện về mặt chính trị: Là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đó trở nên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi được giải quyết thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra, thì xã hội cũ bị xóa bỏ. Như vậy trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội.

Trong lịch sử xã hội có hai cuộc cách mạng, có quy mô rộng lớn và có tính chất triệt để:

+ Cách mạng tư sản : lật đổ chế độ phong kiến.

+ Cách mạng vô sản: lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa

BẢN CHẤT CÁCH MẠNG XÃ HỘI

Cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết Hình thái kinh-tế xã hội của C.Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế-xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp.

Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi về toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Tiến hóa xã hội và cách mạng xã hội có liên quan mật thiết với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội là tiền đề của cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội khác với cải cách xã hội. Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Cũng không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Cách mạng xã hội khác với đảo chính. Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

CHƯƠNG 3 (1 câu) – ÔN TRƯỚC

CHƯƠNG 2 VÀ CHƯƠNG 1 sẽ có 1 câu – ÔN SAU